

Số: 48 /2025/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 ngày 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 264/TTr-SXD ngày 13 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai, bao gồm:

- Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý;
- Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô;
- Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách;
- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi;
- Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai giao trách nhiệm quản lý giá lĩnh vực giao thông vận tải.
2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính – Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 5 QĐ;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Báo Lào Cai;
- Lưu: VT, XD2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Xuân Trường

PHỤ LỤC

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá

Hình vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lào Cai



(Kê khai theo Quyết định số 48./2025/QĐ-UBND ngày 24/6.2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Tên gọi dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	- Loại xe và Tải trọng khai thác; - Loại dịch vụ (thu tiền dịch vụ theo lượt, theo chặng); - Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ; - Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.
2	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	- Loại bến xe theo quyết định công bố bến xe. Chất lượng của bến xe (vị trí, quy mô, diện tích, số chỗ đỗ xe, mái che, mặt sân, hình thức thu phí, các dịch vụ khác); - Loại xe ra, vào bến (xe tuyến cố định, xe vãng lai): + Xe tuyến cố định: loại xe (theo số chỗ ngồi, nằm; xe ngoài kế hoạch, tăng cường vào các ngày cuối tuần, lễ, tết, cao điểm); cự ly tuyến. + Xe vãng lai: loại xe (xe đạp; xe mô tô; xe ô tô con; xe taxi; xe ô tô khách theo số chỗ ngồi, nằm; xe ô tô tải theo trọng tải; các loại xe khác). - Thời gian ra, vào bến xe.
3	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	- Chất lượng của bến, bãi trông giữ xe (vị trí, quy mô, diện tích, số chỗ đỗ xe, mái che, mặt sân, hình thức thu phí, các dịch vụ khác); - Loại phương tiện trông giữ (xe đạp; xe mô tô; xe ô tô con; xe taxi; xe ô tô khách theo số chỗ ngồi, nằm; xe ô tô tải theo trọng tải; các loại xe khác);

(Signature)

TT	Tên gọi dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ
		- Số chỗ ngồi, nằm hoặc trọng tải của phương tiện; - Loại dịch vụ (trông giữ theo lượt, trông giữ theo ngày/đêm, trông giữ theo tháng/quý/năm)
4	Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách	- Chất lượng của bến, bãi trông giữ xe (vị trí, quy mô, diện tích, số chỗ đỗ xe, mái che, mặt sân, hình thức thu phí, các dịch vụ khác); - Loại phương tiện trông giữ (xe đạp; xe mô tô; xe ô tô con; xe taxi; xe ô tô khách theo số chỗ ngồi, nằm; xe ô tô tải theo trọng tải; các loại xe khác); - Số chỗ ngồi, nằm hoặc trọng tải của phương tiện; - Loại dịch vụ (trông giữ theo lượt, trông giữ theo ngày/đêm, trông giữ theo tháng/quý/năm).
5	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	- Đặc điểm của phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi, năm sản xuất, loại nhiên liệu; đồng hồ, phần mềm tính tiền; trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình; - Cự ly vận chuyển; - Hình thức, thời gian vận chuyển; - Các dịch vụ kèm theo.
6	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	- Đặc điểm của phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình; camera giám sát lái xe; - Cự ly vận chuyển; - Hình thức, thời gian vận chuyển; - Các dịch vụ kèm theo.

